

## ÔN HÈ – ĐỀ 2

## MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## A. LISTENING

## I. Listen and number.



a.



b.



c.



d.

1. \_\_\_\_\_

2. \_\_\_\_\_

3. \_\_\_\_\_

4. \_\_\_\_\_

## II. Listen and draw lines.

|              |        |
|--------------|--------|
| 1. Monday    | <br>a. |
| 2. Wednesday | <br>b. |
| 3. Thursday  | <br>c. |
| 4. Friday    | <br>d. |

### III. Listen and complete.

1. When's your birthday? – It's in \_\_\_\_\_.
2. Where's your school? – It's in the \_\_\_\_\_.
3. Why do you like \_\_\_\_\_? – Because I want to be a painter.
4. Were you at the \_\_\_\_\_ last weekend? – Yes, I was.

### B. READING AND WRITING

#### I. Read and choose A, B or C.

1.



**What time do you have lunch?**

- A. I have lunch at twelve fifteen.
- B. I have lunch at half past twelve.
- C. I have lunch at twelve o'clock.

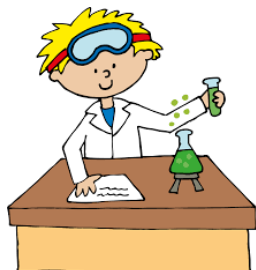
2.



**Where were you last month?**

- A. I was in Tokyo.
- B. I were in Tokyo.
- C. I was on Tokyo.

3.



**What subject do you have today?**

- A. I have Vietnamese.
- B. I have maths.
- C. I have science.

4.



**How many playgrounds are there at your school?**

- A. There are one.
- B. There is one playgrounds.
- C. There is one.

5.



**What does he do on Sunday?**

- A. He does his homework?
- B. He listen to music
- C. He does housework.

#### II. Choose the correct answer.

1. Is your sports day \_\_\_\_\_ July?

A. in

B. on

C. at

2. \_\_\_\_\_ you at the beach last wekeend?

A. Are

B. Was

C. Were

3. \_\_\_\_\_ do you have breakfast? – I have breakfast at 7.00 in the morning.

A. What

B. What time

C. How

4. Can you \_\_\_\_\_?

A. cook

B. cooking

C. cooks

### III. Read and decide each sentences below is T (True) or F (False).

This is Jack. He is my best friend. He is from Australia. He has been in Thailand for two years. He has two older brothers. They all live in a big house in Bangkok. Jack and his brothers go to the beach in the summer. They play beach ball or go swimming. Jack is very strong and he can swim fast.

1. Jack is from Thailand.

2. Jack has two older brothers.

2. Jack goes to the beach in the summer.

4. Jack is weak.

5. Jack can swim fast.

### III. Read and complete. Use the given words.

classrooms    eat    playground    garden    school

Hi, I'm Sue. I'm 7 years old. This is my (1) \_\_\_\_\_. It's not big but it's beautiful. There are twenty (2) \_\_\_\_\_ in my school. There is a small (3) \_\_\_\_\_. We often run and

play there at break time. There is also a (4) \_\_\_\_\_. We plant trees and flowers there. We (5) \_\_\_\_\_ at the school canteen.

**IV. Write suitable answers to the questions, using the words in the brackets.**

1. Where's your school? (**city**)

\_\_\_\_\_.

2. Why do you like maths? (**maths teacher**)

\_\_\_\_\_.

3. What subjects do you have today? (**English and art**)

\_\_\_\_\_.

4. When do you have science? (**Tuesdays**)

\_\_\_\_\_.

-----THE END-----

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

## A. LISTENING

## I. Listen and number.

*(Nghe và đánh số.)*

## Bài nghe:

1. I want to drink some juice.
2. She was on the beach yesterday.
3. My favourite subject's maths.
4. I go to school on Mondays.

## Tạm dịch:

1. Tôi muốn uống chút nước ép.
2. Cô ấy đã ở biển vào ngày hôm qua.
3. Môn học yêu thích của tôi là môn toán.
4. Tôi đến trường vào mỗi thứ Hai.

## Lời giải chi tiết:

|      |      |      |      |
|------|------|------|------|
| 1. d | 2. c | 3. b | 4. a |
|------|------|------|------|

## II. Listen and draw lines.

*(Nghe và nối.)*

## Bài nghe:

1. What do you do on Mondays?  
I study at school.
2. What do you do on Wednesdays?  
I listen to music.
3. What do you do on Thursdays?  
I do housework.
4. What do you do on Sundays?  
I go swimming.

## Tạm dịch:

1. Bạn làm gì vào những ngày thứ Hai?  
Tôi học ở trường.

2. Bạn làm gì vào những ngày thứ Tư?

Tớ nghe nhạc.

3. Bạn làm gì vào những ngày thứ Năm?

Tớ làm việc nhà.

4. Bạn làm gì vào những ngày Chủ Nhật?

Tớ đi bơi.

**Lời giải chi tiết:**

|      |      |      |      |
|------|------|------|------|
| 1. a | 2. c | 3. d | 4. b |
|------|------|------|------|

### III. Listen and complete.

(Nghe và hoàn thành.)

**Bài nghe:**

1. When's your birthday?

It's in September.

2. Where's your school?

It's in the mountains.

3. Why do you like art?

Because I want to be a painter.

4. Were you at the campsite last weekend?

Yes, I was.

**Tạm dịch:**

1. Sinh nhật bạn vào khi nào?

Vào tháng 9.

2. Trường của bạn ở đâu?

Nó ở vùng núi.

3. Tại sao bạn thích môn Mỹ thuật?

Bởi vì tớ muốn trở thành một họa sĩ.

4. Bạn đã ở khu cắm trại vào cuối tuần trước phải không?

Đúng rồi.

**Lời giải chi tiết:**

|              |              |        |             |
|--------------|--------------|--------|-------------|
| 1. September | 2. mountains | 3. art | 4. campsite |
|--------------|--------------|--------|-------------|

### B. READING AND WRITING

**I. Read and choose A, B or C.**

(Đọc và chọn A, B hoặc C.)

1.

Bạn ăn trưa lúc mấy giờ?

A. Tôi ăn trưa lúc 12h15.

B. Tôi ăn trưa lúc 12h30.

C. Tôi ăn trưa lúc 12h.

=> **Chọn B.**

2.

Câu B sai ngữ pháp, động từ to be phải là “was” chứ không phải “were”. Câu C sai ngữ pháp, giới từ cần dùng là “in” chứ không phải “on”.

**Tạm dịch:**

Tháng trước bạn đã ở đâu?

Tôi đã ở Tokyo.

=> **Chọn A.**

3.

Hôm nay bạn có môn gì?

A. Tôi có môn tiếng Việt.

B. Tôi có môn toán.

C. Tôi có môn khoa học.

=> **Chọn C.**

4.

Câu A sai ngữ pháp, cần dùng động từ to be “is” chứ không phải “are”. Câu B sai ngữ pháp, danh từ “playground” phải bỏ “s” khi ở dạng số ít.

**Tạm dịch:**

Có mấy sân chơi trong trường của bạn?

Có một.

=> **Chọn C**

5.

Anh ấy làm gì vào những ngày Chủ Nhật?

A. Anh ấy làm bài tập về nhà.

B. Anh ấy nghe nhạc.

C. Anh ấy làm việc nhà.

=> **Chọn C**

## II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Với các tháng trong năm, ta dùng kèm giới từ “in”.

Is your sports day **in** July?

(Ngày hội thể thao của bạn diễn ra vào tháng 7 phải không?)

=> **Chọn A**

2.

“Last weekend” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn. Chủ ngữ “you” dùng kèm động từ to be “were” ở thì quá khứ.

**Were** you at the beach last weekend?

(Bạn đã ở bãi biển vào cuối tuần trước phải không?)

=> **Chọn C**

3.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về giờ giấc cụ thể nên câu hỏi cũng phải hỏi về thời gian, dùng “What time”.

**What time** do you have breakfast? – I have breakfast at 7.00 in the morning.

(Bạn ăn sáng lúc mấy giờ? – Tôi ăn sáng lúc 7h sáng.)

=> **Chọn B**

4.

Cấu trúc hỏi em ai đó có thể làm gì hay không: **Can + S + động từ nguyên thể?**

Can you cook?

(Bạn có thể nấu ăn không?)

=> **Chọn A**

## III. Read and decide each sentence below is T (True) or F (False).

(Đọc và đọc những câu ở dưới xem là Đúng hay Sai.)

**Tạm dịch đoạn văn:**

Đây là Jack. Cậu ấy là người bạn thân nhất của tôi. Cậu ấy đến từ Úc. Cậu ấy đã ở Thái Lan được hai năm. Cậu ấy có hai anh trai. Tất cả họ đều sống trong một ngôi nhà lớn ở Bangkok. Jack và các anh trai của cậu ấy đi biển vào mùa hè. Họ chơi bóng bãi biển hoặc đi bơi. Jack rất khỏe và có thể bơi rất nhanh.

1. Jack is from Thailand.

(Jack đến từ Thái Lan.)

Thông tin: He is from Australia.

(Cậu ấy đến từ Úc.)

=> F

2. Jack has two older brothers.

(Jack có 2 người anh trai.)

**Thông tin:** He has two older brothers.

(Cậu ấy có 2 người anh trai.)

=> T

3. Jack goes to the beach in the summer.

(Jack đi biển vào mùa hè.)

**Thông tin:** Jack and his brothers go to the beach in the summer.

(Jack và các anh trai của cậu ấy đi biển vào mùa hè.)

=> T

4. Jack is weak.

(Jack yếu ớt.)

**Thông tin:** Jack is very strong and he can swim fast.

(Jack rất khỏe và cậu ấy có thể bơi rất nhanh.)

=> F

5. Jack can swim fast.

(Jack có thể bơi rất nhanh.)

**Thông tin:** Jack is very strong and he can swim fast.

(Jack rất khỏe và cậu ấy có thể bơi rất nhanh.)

=> T

**III. Read and complete. Use the given words.**

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.)

**Phương pháp giải:**

classrooms (n): lớp học (số nhiều)

eat (v): ăn

playground (n): sân chơi

garden (n): khu vườn

school (n): trường học

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Hi, I'm Sue. I'm 7 years old. This is my (1) **school**. It's not big but it's beautiful. There are twenty (2) **classrooms** in my school. There is a small (3) **playground**. We often run and play there at break time. There is also a (4) **garden**. We plant trees and flowers there. We (5) **eat** at the school canteen.

**Tạm dịch:**

*Xin chào, tớ là Sue. Tớ 7 tuổi. Đây là trường của tớ. Nó không lớn lắm nhưng nó rất đẹp. Có 20 lớp học trong trường của tớ. Có một sân chơi nhỏ. Chúng tớ thường chạy và chơi ở đây vào giờ giải lao. Còn có một khu vườn nữa. Chúng tớ trồng cây và hoa ở đây. Chúng tớ ăn ở nhà ăn của trường.*

**IV. Write suitable answers to the questions, using the words in the brackets.**

*(Viết câu trả lời phù hợp cho các câu hỏi, dùng những từ ở trong ngoặc.)*

1. Where's your school?

*(Trường của bạn ở đâu?)*

It's in the city.

*(Nó ở trong thành phố.)*

2. Why do you like maths?

*(Tại sao bạn thích môn toán?)*

Because I want to be a maths teacher.

*(Bởi vì tớ muốn trở thành một giáo viên dạy toán.)*

3. What subjects do you have today?

*(Hôm nay bạn có những môn gì?)*

I have **English and art**.

*(Tớ có môn tiếng Anh và mỹ thuật.)*

Hoặc: Today I have **English and art**.

*(Hôm nay Tớ có môn tiếng Anh và mỹ thuật.)*

4. When do you have science?

*(Khi nào bạn có môn khoa học?)*

I have science on **Tuesdays**.

*(Tớ có môn khoa học vào những ngày thứ Ba.)*